

Số: 30/10 /GPMT-UBND

Long Thành, ngày 20 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 8390/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Thông báo số 28/TB-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành về chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dây đồng và dây điện từ công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm”;

Căn cứ Thông báo số 316/TB-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành về chấp nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường dự án “Mở rộng nhà máy sản xuất dây đồng, dây điện từ và dây cáp quang: Xây dựng bốn nhà kho chứa sản phẩm với tổng diện tích 5.306,4m²” của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dây và Cáp Sacom tại Khu Công nghiệp Long Thành;

Căn cứ Thông báo số 1071/TB-KCNĐN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp về chấp nhận đăng ký cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Lắp đặt nâng công suất dây chuyền sản xuất cáp quang, công suất 8.560 tấn sản phẩm/năm” tại Khu Công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dây và



Cáp Sacom;

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 86/XN-KCNDN ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai xác nhận Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án “Xây dựng nhà kho chứa hàng, diện tích 360m²” tại đường số 4, Khu Công nghiệp Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai vào ngày 07 tháng 6 năm 2019;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Dây Và Cáp Sacom tại Văn bản số 01/GPMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dây đồng và dây điện từ công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất cáp quang công suất 8.560 tấn sản phẩm/năm”; Văn bản số 01/VBGT-SACOM ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất dây đồng và dây điện từ công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất cáp quang công suất 8.560 tấn sản phẩm/năm” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành tại Tờ trình số 791/TTr-NNMT ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Văn bản số 1128/NNMT-MTKS ngày 17 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom, địa chỉ tại đường số 4, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất lắp ráp gia công chế tạo máy móc thiết bị và linh kiện, phụ tùng xây dựng (không có công đoạn xi mạ), công suất 2.000 sản phẩm/năm, tương đương 950 tấn sản phẩm/năm” tại đường số 4, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở “Nhà máy sản xuất dây đồng và dây điện từ công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất cáp quang công suất 8.560 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602502436, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 05 năm 2022 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3602502436.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dây đồng, dây điện từ và sản xuất cáp quang.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng của cơ sở là 10.595,2 m², Tổng diện tích

khu đất thuê lại là 57.101,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Nhà máy sản xuất dây đồng và dây điện từ công suất 8.000 tấn sản phẩm/năm và sản xuất cáp quang công suất 8.560 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần dây và Cáp Sacom có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm khí thải sau xử lý đạt giới hạn quy chuẩn hiện hành; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày... tháng ... năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (B/c);
- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện (3 bản chính);
- Trang Thông tin điện tử huyện Long Thành;
- Ủy ban nhân dân xã Tam An;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Lưu: VT - NN (PNNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Thân

Phụ lục 1



NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3010/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành, không xả ra môi trường). Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành theo Hợp đồng số 66/HĐNT-SZL/KD-TT ngày 18 tháng 10 năm 2011.

- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hố ga đầu nối:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực rửa tay, khu sinh hoạt chung, nhà vệ sinh. lượng nước thải này được tính bằng 100% lượng nước cấp, lượng thải khoảng 20,8 m³/ngày

Nhà máy dây đồng và dây điện từ: sẽ được thu gom theo đường ống về bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng và nhà văn phòng với tổng dung tích 21,6 m³ để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành.

Nhà máy cấp quang: sẽ được thu gom theo đường ống về bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng và nhà bảo vệ với tổng dung tích 16 m³ để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp.

Nước thải sau xử lý được dẫn về đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành để xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam 40:2011/BTNMT, Cột A trước khi xả ra rạch Bà Chèo, sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống thu gom nước thải của nhà xưởng → Hố ga tập trung → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp Long Thành, không xả trực tiếp ra môi trường; Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; Kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30.10/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ quá trình sản xuất dây cáp quang tại xưởng sản xuất dây cáp quang;

- Nguồn số 02: Từ quá trình sản xuất dây đồng và dây điện từ tại xưởng sản xuất dây đồng và dây điện từ.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình sản xuất dây cáp quang tại xưởng sản xuất dây cáp quang. Tọa độ: X=410301; Y= 1196946;

- Nguồn số 02: Từ quá trình sản xuất dây đồng và dây điện từ tại xưởng sản xuất dây đồng và dây điện từ. Tọa độ X=410206; Y= 1197187.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; Quy chuẩn Việt Nam 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT		Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Phân bố các nguồn gây ồn cao ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý.
- Lắp đặt các đệm cao su cho máy móc thiết bị phát sinh độ rung cao.
- Tăng cường các vách ngăn nhà xưởng, tường ngăn giữa các khu vực có máy móc thiết bị có thể gây ồn lớn bằng vật liệu có khả năng cách âm nhằm hạn chế tác động đến công nhân làm việc ở các khu vực khác.
- Trang bị nút tai chống ồn và các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc ở khu vực sản xuất và có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân (đặc biệt lưu ý kiểm tra chặt chẽ tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao), đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Định kỳ tổ chức đo kiểm tra tiếng ồn nơi làm việc tối thiểu 1 lần/năm.
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BTNMT) và độ rung (Quy chuẩn Việt Nam 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 301.0/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
I.	Nhà máy cấp quang				
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	10	NH
2	Hộp mực in thải	Lỏng	08 02 04	375	KS
3	Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	581	KS
4	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	1.000	NH
5	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	200	NH
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	65	KS
7	Giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	148	KS
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	10	NH
9	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	125	KS
10	Thùng dầu trắng	Rắn	18 01 03	205	KS
Tổng số				2.719	-
II.	Nhà máy dây đồng và dây điện từ				
1	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	969	KS
2	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	Lỏng	17 08 03	4.556	NH
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 02 01	915	KS
4	Bóng đèn huỳnh	Rắn	16 01 06	10	NH

Số 1 Lê Hồng Phong, khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành.
Điện thoại: 02513.844.298; fax: 02513.844.383

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
	quang thải				
5	Hộp mực in thải	Lỏng	08 02 04	23	KS
6	Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	102	KS
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	Lỏng	17 02 04	100	NH
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5	NH
9	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	149	KS
10	Vỏ men rọc	Rắn	07 01 10	192	KS
11	Thùng dầu trắng	Rắn	18 01 03	205	KS
Tổng số				6.953	-

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
I.	Nhà máy cấp quang				
1	Nhựa PVC phế liệu, nhựa phế liệu, bao bì nilon thải	Rắn	18 01 06	51.581,9	TT-R
2	Đầu cấp quang	Rắn	-	11.540,7	-
3	Băng in nóng	Rắn	19 01 09	5.603,4	TT
4	Giấy carton, bao giấy phế liệu, bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	16.201,7	TT-R
5	Gỗ phế liệu	Rắn	-	37.291,5	-
6	Sắt thép phế liệu	Rắn	-	3.023,7	-
7	Cáp bên SZ	Rắn	-	3.208,5	-
8	Balet thải	Rắn	09 01 03	1.189,8	TT-R
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	435,6	TT-R
10	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 08	5,1	TT-R
Tổng số				130.081,9	-

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
II.	Nhà máy dây đồng và dây điện từ				
11	Gỗ phế liệu	-	-	6.690	Rắn
12	Balet thải	TT-R	09 01 03	561	Rắn
13	Nhựa PVC phế liệu, nhựa phế liệu, bao bì nilon thải	TT-R	18 01 06	4.275	Rắn
14	Sắt thép phế liệu	-	-	547	Rắn
15	Giấy carton, bao giấy phế liệu, bao bì nguyên liệu giấy không nguy hại, giấy loại bỏ từ văn phòng	TT-R	18 01 05	1.153	Rắn
Tổng số				108.863	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
I.	Nhà máy dây đồng và dây điện từ	
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	14,897
2	Chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế	6,497
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,2
Tổng số		23,594
II.	Nhà máy cáp quang	
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	17,882
2	Chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế	6,246
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	2,794
Tổng số		26,922
Tổng khối lượng		50,516

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Nhà máy dây đồng và dây điện từ: 10 thùng phuy 170 lít, có nắp đậy.

- Nhà máy cấp quang: 06 thùng phuy 170 lít, có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo và diện tích khu lưu chứa:

Nhà máy dây đồng và dây điện từ:

+ Diện tích: 40 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, mái tôn, nền được đổ bê tông chống thấm, có gờ ngăn cách với bên ngoài. Khu chứa chất thải được chia thành nhiều ngăn, tương ứng với từng loại chất thải. Có biển cảnh báo và dán nhãn tên từng loại chất thải theo quy định. Vị trí bố trí theo đúng quy định tại Điều 35 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Nhà máy cấp quang:

+ Diện tích: 30 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, mái tôn, nền được đổ bê tông chống thấm, có gờ ngăn cách với bên ngoài. Khu chứa chất thải được chia thành nhiều ngăn, tương ứng với từng loại chất thải. Có biển cảnh báo và dán nhãn tên từng loại chất thải theo quy định. Vị trí bố trí theo đúng quy định tại Điều 35 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: sử dụng các thùng chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

Thiết kế, cấu tạo và diện tích khu lưu chứa:

- Nhà máy dây đồng và dây điện từ:

+ Diện tích khu lưu chứa: 40 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: có mái che, có nền bê tông chống thấm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn.

- Nhà máy cấp quang:

+ Diện tích khu lưu chứa: 100 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: có mái che, có nền bê tông chống thấm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- 2 thùng rác loại 660 lít có nắp đậy bố trí bên ngoài nhà máy dây đồng và dây điện từ và nhà máy dây cấp quang.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định

08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01/Q/GPMT-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

1. Hoạt động đúng ngành đã đăng ký thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 47212000917, chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 07 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.
2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải vào hệ thống thu gom nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp Long Thành.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật có liên quan.
6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và đảm bảo tỷ lệ theo quy định.
7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.
9. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, an toàn hóa chất, tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.
10. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan.
11. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai các thông tin môi trường của cơ sở trên trang thông tin điện tử của cơ sở và đơn vị cho thuê hạ tầng hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện hoạt động cơ sở theo quy định tại điểm b, điểm a, Khoản 1, Điều 102 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

12. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.



